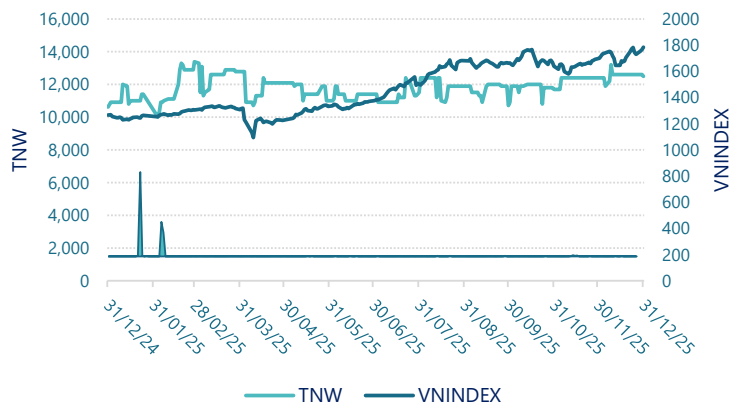




CTCP Nước sạch Thái Nguyên (UPCOM: TNW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,390
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,018
SL cổ phiếu LH	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,960
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
P/E	10.7
EPS	1,164

DT thuần

Q4/25

65.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.80 | 2.8%

YoY: ▲ 4.70 | 7.7%

LN sau thuế

Q4/25

8.00

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.00 | 33.3%

YoY: ▲ 7.33 | 1094%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

21.4%

+/- YoY: ▲ 8.2%

DT thuần

2025

248

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.0 | 7.9%

LN sau thuế

2025

18.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.2 | 507%

ROE

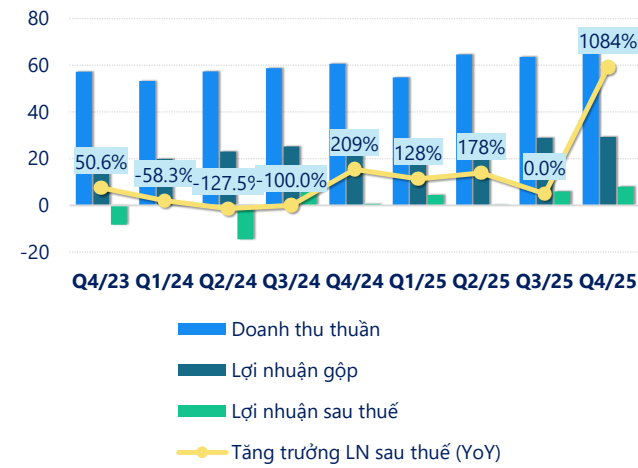
2025

8.8%

+/- YoY: ▲ 11.0%

tỷ VNĐ

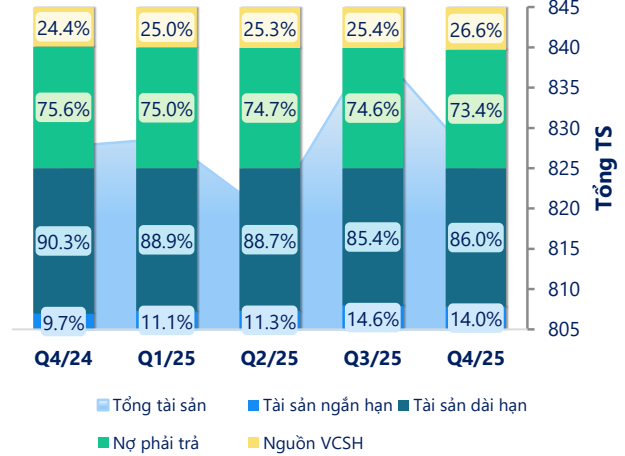
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

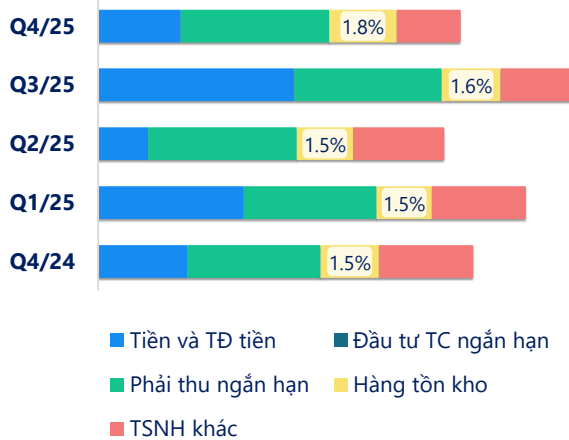
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



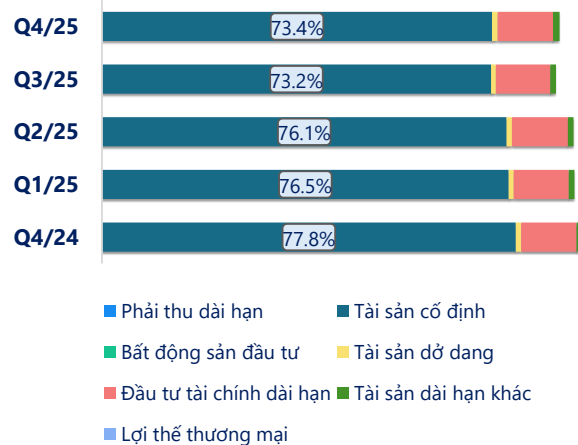
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

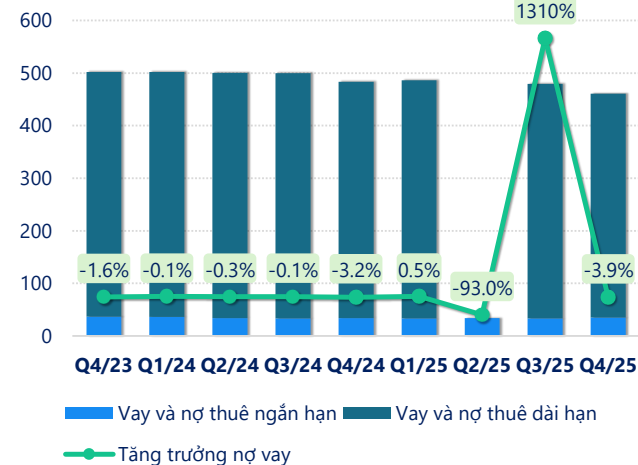
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

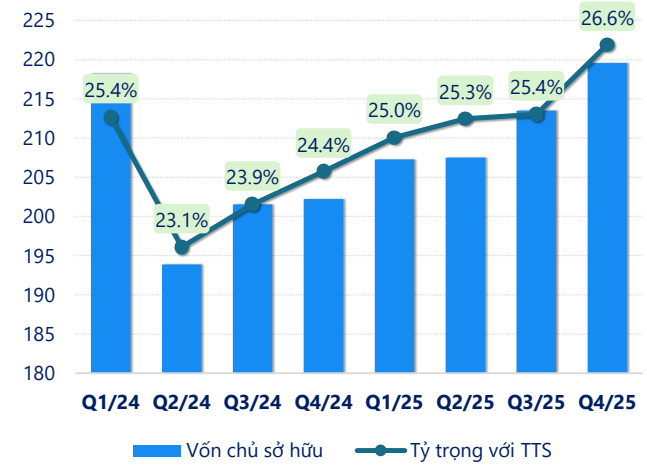
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

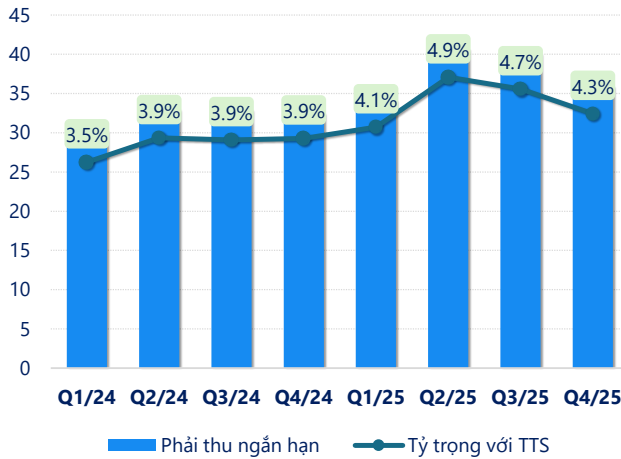
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



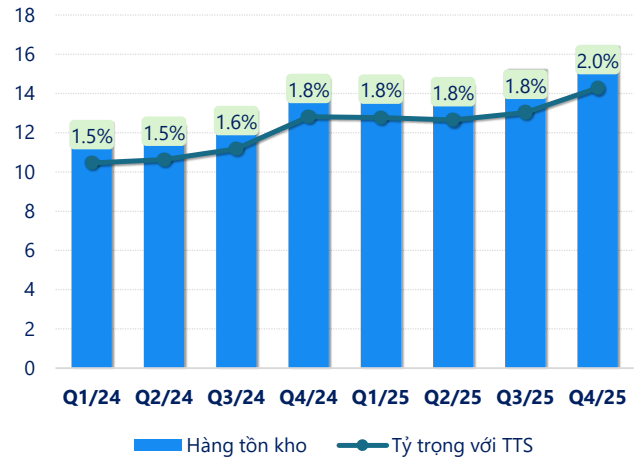
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


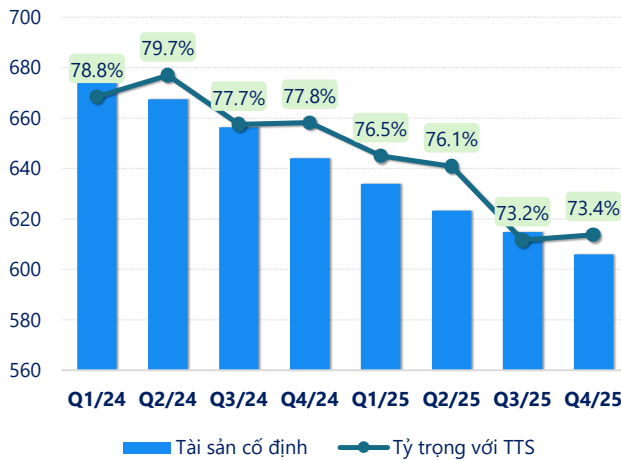
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


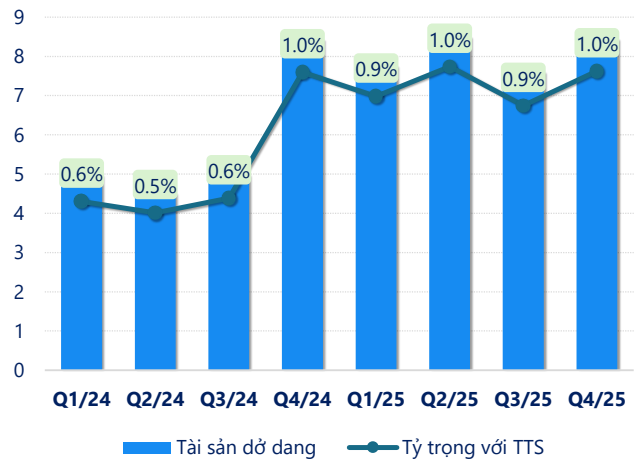
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

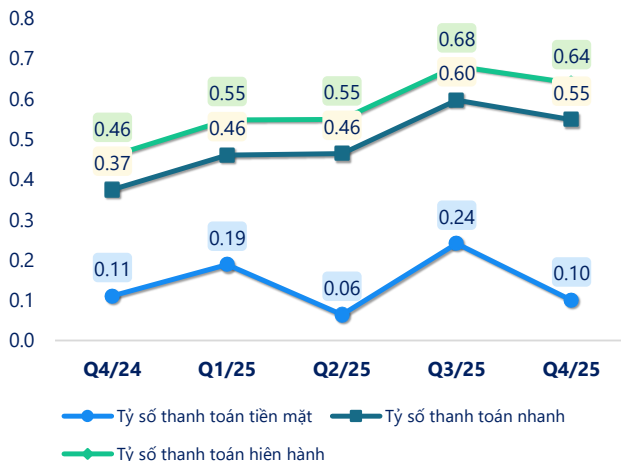
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

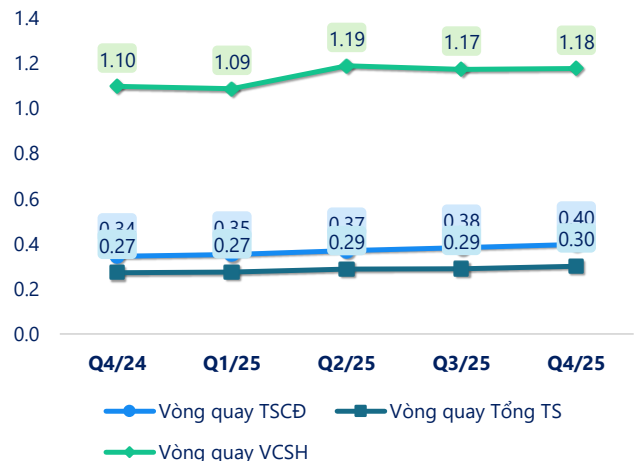
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	828	829	819	840	826
Tài sản ngắn hạn	80.4	92.4	92.6	123	115
Tiền và tương đương tiền	19.4	31.8	10.8	43.4	18.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	17.0	17.0	40.0
Phải thu ngắn hạn	32.3	33.9	40.5	39.8	35.7
Hàng tồn kho	14.7	14.7	14.4	15.2	16.4
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	11.9	9.88	7.43	5.26
Tài sản dài hạn	747	736	727	717	710
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	644	634	623	615	606
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.39	7.71	8.45	7.55	8.39
Đầu tư tài chính dài hạn	85.9	86.1	86.2	86.2	86.4
Tài sản dài hạn khác	8.84	8.64	8.66	8.89	9.83
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	625	621	612	627	606
Nợ ngắn hạn	175	169	169	180	180
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.9	33.6	34.0	33.6	35.3
Phải trả người bán ngắn hạn	83.8	79.4	75.8	76.9	78.5
Nợ dài hạn	450	453	443	446	426
Vay và nợ thuê dài hạn	450	452	0	446	425
Nguồn vốn chủ sở hữu	202	207	207	213	220
Vốn chủ sở hữu	202	207	207	213	220
Vốn điều lệ	160	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)